dì bǎo

地堡

noun · bunker

Example Sentences

Shì bīng duǒ zài dì bǎo lǐ
士兵躲在地堡里。

The soldiers hid in the bunker.

Zhè ge dì bǎo jiàn yú zhàn zhēng shí qī
这个地堡建于战争时期。

This bunker was built during the war period.

Dì bǎo de qiáng bì hěn hòu néng dǐ yù pào huǒ
地堡的墙壁很厚，能抵御炮火。

The walls of the bunker are very thick and can withstand artillery fire.
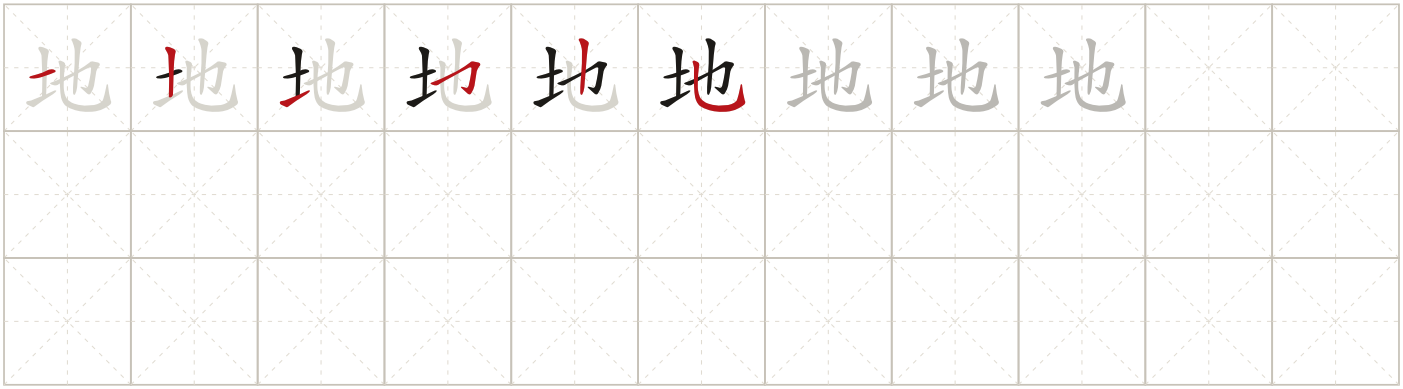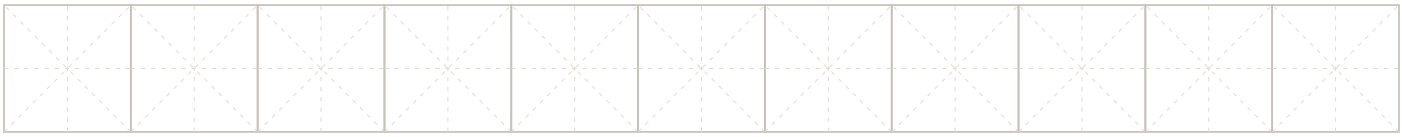
Trace each character, then write the word on your own.